**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÀ TĨNH**

**I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (02 TTHC)**

**1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.**

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh). Cán bộ chuyên môn kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến qua mạng điện tử (Địa chỉ http://dichvucong.hatinh.gov.vn).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu Phụ lục XIV kèm theo);

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản gốc để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành hàng thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp;

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu phụ lục XVI kèm theo), gồm: Giấy khám sức khỏe (có giá trị trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ); Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; Bản sao chứng thực hoặc mang theo bản gốc đối chiếu các loại văn bằng hoặc giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

\* 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận: 0,5 ngày;

- Phòng Bảo vệ thực vật – Thanh tra: 8 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: 1 ngày;

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật chuyển cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0,5 ngày.

\* 40 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận (có giá trị trong thời hạn 05 năm).

1.8. Phí, lệ phí: 800.000 đồng/Giấy chứng nhận.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu Phụ lục XIV, ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày/8/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo mẫuPhụ lục XVI, ban hành kèm theo Thông tư số Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNTngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.

- Chủ cơ sở buôn bán thuốc và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện; khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20m.

- Kho thuốc bảo vệ thực vật:

+ Đối với cơ sở buôn bán, kho thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

+ Đối với cơ sở bán lẻ, kho thuốc bảo vệ thực vật phải xây dựng cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20m và có kệ hàng tối thiểu 10cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20cm.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi thủy sản; thực phẩm.

- Nghị định số 123/2018/NĐ/CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định về đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNTvề quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức độ thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

- Quyết định số 678/QĐ-BNN- BVTV ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Phụ lục XIV**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* 21 */2015 /TT-BNNPTNT ngày* 08/6/*2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Tĩnh

1. Đơn vị chủ quản:………………………………………………..……………............

Địa chỉ: ………………………………………………………………………………...

Tel: ……………………... Fax:……………………... E-mail: ……………….………

2. Tên cơ sở: …………………………….......................................................................

Địa chỉ: …………………………………………………………………………...........

Tel: ..………………... Fax:……………………... E-mail: ………………………...…

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

***Đề nghị Quí cơ quan***

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng

- Cơ sở không có cửa hàng

Cấp mới  Cấp lại lần thứ ………..

**Hồ sơ gửi kèm:**.................................................................................................................

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

*……, ngày….. tháng…..năm……*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện cơ sở**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục XVI**

**THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*21 */2015 /TT-BNNPTNT ngày* 08/6/*2015*

*của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH**

**ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục …………………….

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

1. Đơn vị chủ quản: ..........................................................................................................

Địa chỉ: .............................................................................................................................

Điện thoại: .................................Fax:..................................E-mail: .................................

2. Tên cơ sở: .....................................................................................................................

Địa chỉ: .............................................................................................................................

Điện thoại: .................................Fax:..................................E-mail: .................................

3. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước  - DN liên doanh với nước noài

- DN tư nhân  - DN cổ phần

- Hộ buôn bán  - Khác: *(ghi rõ loại hình)*

4. Năm bắt đầu hoạt động: ……....……..……..………………………………..…........

5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

………………........…………………………………..…………………………………

**II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

1. Cửa hàng *(áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)*

- Diện tích cửa hàng: ………….m2

- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: ……. m2  hoặc ................... tấn

- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ..........................................................................................................................................

2. Nhân lực:

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản gốc để đối chiếu) văn bằng trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế.

- Những thông tin khác:.....................................................................................................

...........................................................................................................................................

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

*3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:*

Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên  dưới 5000 kg

Kích thước kho: chiều dài (m): .............. chiều rộng (m): ............ chiều cao: ................

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....................................................................................................

Địa chỉ: ............................................................................................................................

Điện thoại: ....................Mobile: ....................Fax:................... E-mail:..........................

b) Trạm cấp cứu gần nhất: ..............................................................................................

Địa chỉ: ............................................................................................................................

Điện thoại: ................................Fax:...............................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): .........................................................................................

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): ...................................................................................

Địa chỉ: ...........................................................................................................................

Điện thoại: ................................Fax:...............................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): .........................................................................................

d) Đồn cảnh sát gần nhất: ...............................................................................................

Địa chỉ: ...........................................................................................................................

Điện thoại: ................................Fax:..............................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): ........................................................................................

đ) Tên khu dân cư gần nhất: ..........................................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): ........................................................................................

*3.2. Nếu không có kho riêng*, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):..............................................................................................

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

*(Ký tên, đóng dấu nếu*

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND xã ..............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/GXN-UBND | *................., ngày ... .....tháng...... năm 201...* |

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ông (Bà)....................................................đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại xã (phường, thị trấn)......................vào ngày tháng năm 201....... tại UBND xã (phường, thị trấn)..................

Ông (bà).....................................................có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Trong thời gian kinh doanh nếu bổ sung các ngành nghề khác thì phải đăng ký với cấp có thẩm quyền xem xét, xác nhận bổ sung

Kế hoạch bảo vệ môi trường của “Thuyết minh kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại xã (phường, thị trấn)..........................” kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Ông (bà)............................................để thực hiện và lưu được tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát .

**XÁC NHẬN ĐỊA PHƯƠNG**

**2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.**

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh). Cán bộ chuyên môn kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến qua mạng điện tử (Địa chỉ http://dichvucong.hatinh.gov.vn).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu Phụ lục XIV kèm theo);

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản gốc để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành hàng thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp;

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu phụ lục XVI kèm theo), gồm: Giấy khám sức khỏe (có giá trị trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ); Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; Bản sao chứng hoặc mang theo bản gốc đối chiếu các loại văn bằng hoặc giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời gian giải quyết

\* 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận: 0,5 ngày;

- Phòng Bảo vệ thực vật – Thanh tra: 8 ngày;

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: 1 ngày;

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật chuyển cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0,5 ngày.

\* 40 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

2.8. Phí, lệ phí: 800.000 đồng/Giấy chứng nhận.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu Phụ lục XIV, ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNTngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo mẫuPhụ lục XVI, ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNTngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.

Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Chủ cơ sở buôn bán thuốc và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện; khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20m.

- Kho thuốc bảo vệ thực vật:

+ Đối với cơ sở buôn bán, kho thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

+ Đối với cơ sở bán lẻ, kho thuốc bảo vệ thực vật phải xây dựng cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20m và có kệ hàng tối thiểu 10cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20cm.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi thủy sản; thực phẩm.

- Nghị định số 123/2018/NĐ/CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định về đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNTvề quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức độ thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

- Quyết định số 678/QĐ-BNN- BVTV ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Phụ lục XIV**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* 21 */2015 /TT-BNNPTNT ngày* 08/6/*2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Tĩnh

1. Đơn vị chủ quản:………………………………………………..……………............

Địa chỉ: ………………………………………………………………………………...

Tel: ……………………... Fax:……………………... E-mail: ……………….………

2. Tên cơ sở: …………………………….......................................................................

Địa chỉ: …………………………………………………………………………...........

Tel: ..………………... Fax:……………………... E-mail: ………………………...…

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

***Đề nghị Quí cơ quan***

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng

- Cơ sở không có cửa hàng

Cấp mới  Cấp lại lần thứ ………..

**Hồ sơ gửi kèm:**.................................................................................................................

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

*……, ngày….. tháng…..năm……*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện cơ sở**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục XVI**

**THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*21 */2015 /TT-BNNPTNT ngày* 08/6/*2015*

*của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH**

**ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục …………………….

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

1. Đơn vị chủ quản: ..........................................................................................................

Địa chỉ: .............................................................................................................................

Điện thoại: .................................Fax:..................................E-mail: .................................

2. Tên cơ sở: .....................................................................................................................

Địa chỉ: .............................................................................................................................

Điện thoại: .................................Fax:..................................E-mail: .................................

3. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước  - DN liên doanh với nước noài

- DN tư nhân  - DN cổ phần

- Hộ buôn bán  - Khác: *(ghi rõ loại hình)*

4. Năm bắt đầu hoạt động: ……....……..……..………………………………..…........

5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

………………........…………………………………..…………………………………

**II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

1. Cửa hàng *(áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)*

- Diện tích cửa hàng: ………….m2

- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: ……. m2  hoặc ................... tấn

- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ..........................................................................................................................................

2. Nhân lực:

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản gốc để đối chiếu) văn bằng trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế.

- Những thông tin khác:.....................................................................................................

...........................................................................................................................................

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

*3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:*

Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên  dưới 5000 kg

Kích thước kho: chiều dài (m): .............. chiều rộng (m): ............ chiều cao: ................

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....................................................................................................

Địa chỉ: ............................................................................................................................

Điện thoại: ....................Mobile: ....................Fax:................... E-mail:..........................

b) Trạm cấp cứu gần nhất: ..............................................................................................

Địa chỉ: ............................................................................................................................

Điện thoại: ................................Fax:...............................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): .........................................................................................

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): ...................................................................................

Địa chỉ: ...........................................................................................................................

Điện thoại: ................................Fax:...............................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): .........................................................................................

d) Đồn cảnh sát gần nhất: ...............................................................................................

Địa chỉ: ...........................................................................................................................

Điện thoại: ................................Fax:..............................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): ........................................................................................

đ) Tên khu dân cư gần nhất: ..........................................................................................

Khoảng cách đến cơ sở (km): ........................................................................................

*3.2. Nếu không có kho riêng*, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):..............................................................................................

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

*(Ký tên, đóng dấu nếu*

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND xã ..............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/GXN-UBND | *................., ngày ... .....tháng...... năm 201...* |

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ông (Bà).....................................đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại xã (phường, thị trấn)................................vào ngày tháng năm 201....... tại UBND xã (phường, thị trấn)......................

Ông (bà).....................................................có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Trong thời gian kinh doanh nếu bổ sung các ngành nghề khác thì phải đăng ký với cấp có thẩm quyền xem xét, xác nhận bổ sung

Kế hoạch bảo vệ môi trường của “Thuyết minh kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại xã (phường, thị trấn)..........................” kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Ông (bà)............................................để thực hiện và lưu được tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát .

**XÁC NHẬN ĐỊA PHƯƠNG**

**II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (04 TTHC).**

**1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

1.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh). Cán bộ chuyên môn kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc mạng điện tử thì Trung tâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu nộp phí, lệ phí cho Trung tâm (nếu có).

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua mạng điện tử (Địa chỉ <http://dichvucong.hatinh.gov.vn>).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (theo mẫu Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (theo mẫu Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

1.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận: 0,5 ngày;

- Phòng Quản lý chất lượng và Chế biến thương mại: 5,5 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản: 0,5 ngày;

- Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản chuyển cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0,5 ngày.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ sở có chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc tỉnh cấp (bao gồm cả tàu cá có chiều dài trên 15m).

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và thủy sản Hà Tĩnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc văn bản trả lời nêu rõ lí do không cấp.

1.8. Phí, lệ phí:

- Thẩm định cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (biểu phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính): 700.000 đồng/lần/cơ sở.

- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/lần/cơ sở.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục V, ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mẫu bản thuyết minh điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**PHỤ LỤC V**

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:...........

4. Điện thoại …………. Fax …………Email ………………

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị ………………………. *(tên cơ quan có thẩm quyền)*……….. cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm:** - - - … | **Đại diện cơ sở** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC VI**

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN**

**THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ***(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh**

**doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại: ………………….. Fax: ……………………. Email:

5. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước □ DN 100% vốn nước ngoài □

DN liên doanh với nước ngoài □ DN Cổ phần □

DN tư nhân □ Khác □

(ghi rõ loại hình)

6. Năm bắt đầu hoạt động:

7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

8. Công suất thiết kế:

9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):

10. Thị trường tiêu thụ chính:

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh | | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
| Tên nguyên liệu/ sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất xứ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ………………m2 , trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : …………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : …………………………………..m2

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : …………………………………..m2

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: …………………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ……………………………..m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng □ Nước giếng khoan □

Hệ thống xử lý: Có □ Không □

Phương pháp xử lý: ……………………………………………………..

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất □ Mua ngoài □

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: …………………………………

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:..............................................................

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: …………………người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: …………………người.

+ Lao động gián tiếp: …………………người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức ve ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ……….người; trong đó ……….. của cơ sở và…………. đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,….)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở □ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: ………..

……………………………………………………..…………………........

- Thuê ngoài □ Tên những PKN gửi phân tích: ………………………….

……………………………………………………..……………………………

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**2. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, thực phẩm nông, lâm, thủy sản** *(trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)*

2.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh). Cán bộ chuyên môn kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc mạng điện tử thì Trung tâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu nộp phí, lệ phí cho Trung tâm (nếu có).

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua mạng điện tử (Địa chỉ <http://dichvucong.hatinh.gov.vn>).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (theo mẫu Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (theo mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

2.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận: 0,5 ngày;

- Phòng Quản lý chất lượng và Chế biến thương mại: 5,5 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản: 0,5 ngày;

- Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản chuyển cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0,5 ngày.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ sở có chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc tỉnh cấp (bao gồm cả tàu cá có chiều dài trên 15m).

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và thủy sản Hà Tĩnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản trả lời nêu rõ lí do không cấp.

2.8. Phí, lệ phí:

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (biểu phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm lĩnh vực nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính): 700.000 đồng/lần/cơ sở.

- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/lần/cơ sở.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục V, ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Mẫu bản thuyết minh điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**PHỤ LỤC V**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

4. Điện thoại …………. Fax …………Email ………………

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị ………………………. *(tên cơ quan có thẩm quyền)*……….. cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm:** - - - … | **Đại diện cơ sở** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC VI**

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN**

**THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ***(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại: ………………….. Fax: ……………………. Email:

5. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước □ DN 100% vốn nước ngoài □

DN liên doanh với nước ngoài □ DN Cổ phần □

DN tư nhân □ Khác □

(ghi rõ loại hình)

6. Năm bắt đầu hoạt động:

7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

8. Công suất thiết kế:

9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):

10. Thị trường tiêu thụ chính:

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh | | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
| Tên nguyên liệu/ sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất xứ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ………………m2 , trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : …………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : …………………………………..m2

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : …………………………………..m2

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: …………………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ……………………………..m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng □ Nước giếng khoan □

Hệ thống xử lý: Có □ Không □

Phương pháp xử lý: ……………………………………………………..

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất □ Mua ngoài □

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: …………………………………

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:..............................................................

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: …………………người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: …………………người.

+ Lao động gián tiếp: …………………người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức ve ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ……….người; trong đó ……….. của cơ sở và…………. đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,….)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở □ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: ………….…..

……………………………………………………..………………………........

- Thuê ngoài □ Tên những PKN gửi phân tích: …………………….……….

……………………………………………………..……………………………

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**3. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy *sản*** *(trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP).*

3.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh). Cán bộ chuyên môn kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì Trung tâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu nộp phí, lệ phí cho Trung tâm (nếu có).

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

3.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (theo mẫu Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

3.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận: 0,5 ngày;

- Phòng Quản lý chất lượng và Chế biến thương mại: 3,5 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản: 0,5 ngày;

- Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản chuyển cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0,5 ngày.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ sở có chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chứng nhận đầu tư do Trung ương hoặc tỉnh cấp (bao gồm cả tàu cá có chiều dài trên 15m).

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và thủy sản Hà Tĩnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản trả lời nêu rõ lí do không cấp lại.

3.8. Phí, lệ phí:

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (biểu phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính): 700.000 đồng/lần/cơ sở.

- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/lần/cơ sở.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục V, ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**PHỤ LỤC V**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

4. Điện thoại …………. Fax …………Email ………………

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị ………………………. *(tên cơ quan có thẩm quyền)*……….. cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm:** - - - … | **Đại diện cơ sở** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**4. Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

4.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh). Cán bộ chuyên môn kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì Trung tâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu nộp phí, lệ phí cho Trung tâm (nếu có).

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

4.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về ATTP (theo Mẫu 01a kèm theo);

+Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo mẫu);

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện;

*\* Ghi chú: Đối với thành phần hồ sơ ghi* ***“Bản sao”*** *quy định tại Mục a: Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì đối với các bản sao phải có chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp bản phô tô kèm theo bản chính đối chiếu.*

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

4.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận: 0,5 ngày;

- Phòng Quản lý chất lượng và Chế biến thương mại: 5,5 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản: 0,5 ngày;

- Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản chuyển cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0,5 ngày.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ sở có chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Trung ương hoặc tỉnh cấp.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và thủy sản Hà Tĩnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (thời hạn hiệu lực: 03 năm kể từ ngày cấp).

4.8. Phí, lệ phí:

Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (biểu phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính): 30.000 đồng/lần/người.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a - Phụ lục 4, ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương;

- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01b - Phụ lục 4, ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM   
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----------------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

Kính gửi: ….. *(cơ quan có thẩm quyền xác nhận kiến thức về ATTP)*

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân ……………………………………………

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số …………… cấp ngày ….. tháng ….. năm ……….……, nơi cấp ……………………………….

Địa chỉ: …………………..………….., Số điện thoại …………………………

Số Fax ……………………..……………… E-mail ……………………….……

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do ……………………….… (\*) ban hành, chúng tôi / Tôi đã hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của…………… (\*) ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày ….. tháng … năm …….* **Đại diện Tổ chức/cá nhân** *(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 01b- Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)*

*(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của ….. (tên tổ chức)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và Tên | Nam | Nữ | Số CMTND | Ngày, tháng, năm cấp | Nơi cấp |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày ….. tháng … năm……* **Đại diện Tổ chức xác nhận** *(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**III. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (02 TTHC).**

**1. Kiểm tra chất lượngmuối nhập khẩu**

1.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh).

Cán bộ chuyên môn kiểm tra hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì Trung tâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu nộp phí, lệ phí cho Trung tâm (nếu có).

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua mạng điện tử (Địa chỉ http://dichvucong.hatinh.gov.vn).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu số 01 phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

- Bản sao Hợp đồng (Contract) mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List - nếu có);

- Bản sao Hóa đơn (Invoice) có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Vận đơn (Bill of Loading) có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O-Certificate of Origin-nếu có);

- Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng muối nhập khẩu;

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định (trừ trường hợp nhập khẩu muối rời).

*Ghi chú: Đối với thành phần hồ sơ ghi* ***“Bản sao”****: Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì đối với các bản sao phải có chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp bản phô tô kèm theo bản chính đối chiếu.*

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

1.4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

- Trung tâm HCC tỉnh tiếp nhận 01 giờ;

- Phòng Quản lý chất lượng và Chế biến thương mại: 04 giờ;

- Lãnh đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản 02 giờ;

- Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản chuyển cho Trung tâm HCC tỉnh 01 giờ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản Hà Tĩnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí: Chưa quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu số 01 phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP;

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu phải đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng muối nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu;

- Người nhập khẩu phải cam kết chất lượng muối nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Nếu phát hiện vi phạm thì chịu sự kiểm tra, xử lý của cơ quan kiểm tra theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 132/2018/NĐ-CP và khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

- Quyết định số 492/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mẫu số 01**

***(****Ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA****NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi: …………………………………. (Tên Cơ quan kiểm tra)

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Điện thoại: ………………… Fax: ……………………….Email:…………………..

Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại** | **Đặc tính kỹ thuật** | **Xuất xứ, Nhà sản xuất** | **Khối lượng/ số lượng** | **Cửa khẩu nhập** | **Thời gian nhập khẩu** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Địa chỉ tập kết hàng hóa:

Hồ sơ nhập khẩu gồm:

Hợp đồng (Contract) số:

- Danh mục hàng hóa (Packing list):

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu: ………………………….. do ……….. Tổ chức……………... cấp ngày: …./…/… tại:

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ……………………….. do Tổ chức chứng nhận:…………….. cấp ngày: ……../……/…… tại:

- Hóa đơn (Invoice) số:

- Vận đơn (Bill of Lading) số:

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số:

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số:

- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có):

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn hàng nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật …………….. và tiêu chuẩn công bố áp dụng………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)** Vào sổ đăng ký: Số.../(Tên viết tắt của CQKT)Ngày……...tháng……..năm …..  *(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên, đóng dấu)* | *….….ngày..... tháng…….năm 20…..* **(NGƯỜI NHẬP KHẨU)** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**2. Kiểm tra nhà nước về án toàn thực phẩm muối nhập khẩu**

2.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh).

Cán bộ chuyên môn kiểm tra hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Cán bộ chuyên môn hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì Trung tâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Làm thủ tục tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu nộp phí, lệ phí cho Trung tâm (nếu có).

- Bước 2: Cán bộ chuyên môn tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ về Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết theo quy định.

- Bước 3: Đến hẹn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua mạng điện tử (Địa chỉ http://dichvucong.hatinh.gov.vn).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Bản tự công bố sản phẩm;

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List);

- Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Bản chính 03 (ba) Thông báo kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu được cơ quan kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu an toàn thực phẩm sau 03 lần kiểm tra liên tiếp tại các ngày khác nhau đối với lô hàng muối nhập khẩu cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, cùng người nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt (áp dụng đối với phương thức kiểm tra thông thường).

*Ghi chú: Đối với thành phần hồ sơ ghi* ***“Bản sao”****: Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì đối với các bản sao phải có chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp bản phô tô kèm theo bản chính đối chiếu.*

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với phương thức kiểm tra chặt: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

+ Trung tâm HCC tỉnh tiếp nhận 0,5 ngày;

+ Phòng Quản lý chất lượng và Chế biến thương mại: 5,5 ngày;

+ Lãnh đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản 0,5 ngày;

+ Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản chuyển cho Trung tâm hành chính tỉnh 0,5 ngày.

- Đối với phương thực kiểm tra thông thường: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong đó:

+ Trung tâm HCC tỉnh tiếp nhận 0,5 ngày;

+ Phòng Quản lý chất lượng và Chế biến thương mại: 1,5 ngày;

+ Lãnh đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản 0,5 ngày;

+ Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản chuyển cho Trung tâm HCC tỉnh 0,5 ngày.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản Hà Tĩnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

2.8. Phí, lệ phí: Chưa quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhập khẩu phải thực hiện tự công bố sản phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP mới được phép lưu thông trên thị trường và có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Đối với nhập khẩu muối thực phẩm (muối ăn): bản tự công bố sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 9-1:2011/BYT của Bộ Y tế đối với muối I-ốt;

- Đối với nhập khẩu muối tinh: bản tự công bố sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639-2013 muối (Natri clorua) tinh và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vị quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

- Quyết định số 492/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mẫu số 04**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên cơ quan chủ quản  **Tên tổ chức nhập khẩu -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA THỰC PHẨM NHẬP KHẨU**

**Số ..../20..../ĐKNK**

1. Tên, địa chỉ, điện thoại của người nhập khẩu:....................................................

2. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa: ......................................................................................................................

3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu: .......................................

4. Thời gian nhập khẩu dự kiến: ..........................................................................

5. Cửa khẩu đi: ....................................................................................................

6. Cửa khẩu đến: .................................................................................................

7. Thời gian kiểm tra: ..........................................................................................

8. Địa điểm kiểm tra: ...........................................................................................

9. Dự kiến tên cơ quan kiểm tra: .........................................................................

10. Thông tin chi tiết lô hàng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên mặt hàng** | **Nhóm sản phẩm (Theo QCVN hoặc Codex hoặc tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất)** | **Tên và địa chỉ nhà sản xuất** | **Phương thức kiểm tra** | **Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra\*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

\* Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra là số thông báo của cơ quan có thẩm quyền thông báo mặt hàng được kiểm tra theo phương thức kiểm tra.

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày.... tháng... năm...* **Chủ hàng** *(Ký tên đóng dấu)* | *Ngày.... tháng... năm...* **Cơ quan kiểm tra nhà nước** *(Ký tên đóng dấu)* |